

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **57/2020/HNGĐ - ST**

Ngày: 28- 8-2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Điều Thị Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Quang Liêu

2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Mạnh Hùng— Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:** bà  
Mai Thị Thanh Tâm- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh  
Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số:  
153/2020/TLST- HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo  
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 276/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8  
năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 40 ngày 17/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị Nữ T; Sinh năm: 1977

Trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: ông Lê Đình T; Sinh năm: 1968

Trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Tại đơn khởi kiện ngày 06/5/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà  
Trần Thị Nữ T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông Lê Đình T tự nguyện chung sống năm  
1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gi, huyện G, tỉnh Quảng Trị vào  
ngày 04/3/1999. Thời gian đầu bà T và ông T chung sống hạnh phúc đến năm 2005  
thì xảy ra mâu thuẫn, hai bên thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do  
ông T thường xuyên cờ bạc, đánh đập bạo hành bà T. Việc đánh đập xô xát thường  
xuyên xảy ra, bà T đã nhiều lần trình báo Công an xã Đ. Bà T nhận thấy mâu thuẫn

gia đình bà ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ tháng 5 năm 2020 bà và ông T đã sống ly thân. Hiện nay bà T không thể tiếp tục chung sống với ông T nên bà T làm đơn yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: có 03 cháu gồm Lê Đình H, sinh ngày: 23/8/2001; Lê Đình H, sinh ngày: 10/3/2005 và cháu Lê Đình H, sinh ngày 22/9/2008. Bà T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Đình H và cháu Lê Đình H.

Về cấp dưỡng: Bà T yêu cầu ông T cấp dưỡng cho cháu Lê Đình H và cháu Lê Đình H mỗi cháu 1.500.000đồng/tháng (3.000.000đồng/02 cháu/01 tháng) cho đến khi các cháu thành niên. Đối với cháu H đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn ông Lê Đình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T đều vắng mặt.*

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành các quy định pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

- Về con chung: giao cháu Lê Đình H và cháu Lê Đình H cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng buộc ông Lê Đình T cấp dưỡng cho cả 02 cháu Lê Đình H và cháu Lê Đình H mỗi cháu 1.000.000đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị Nữ T và ông Lê Đình T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gi, huyện G, tỉnh Quảng Trị vào ngày 04/3/1999. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/3/1999 đã được bà T giao nộp hợp pháp tại bút lục số 13. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Nữ T và ông Lê Đình T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Bà T khai thời gian đầu bà T và ông T chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì xảy ra mâu thuẫn, hai bên thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T thường xuyên cờ bạc, đánh đập bạo hành bà T. Việc đánh đập xô xát thường xuyên xảy ra, bà T đã nhiều lần trình báo Công an xã Đ. Vì vậy, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn hòa hợp, bà T và ông T đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 liên tục đến nay. Trong thời gian sống ly thân mạnh ai nấy sống, kinh tế độc lập, không quan tâm gì đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Lê Đình T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Do đó, xem như ông T tự mình từ bỏ quyền chứng minh của mình. Mặt khác, theo lời khai của những người làm chứng sống gần nhà ông T bà T cung cấp thì bà T và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông T thường đi đánh bài và đánh đập bà T, bà T phải bỏ chạy về nhà hàng xóm gần đó ngủ. Như vậy, có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T có mâu thuẫn xảy ra và mâu thuẫn giữa ông bà là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà T.

[2] Về con chung: có 03 cháu gồm Lê Đình H, sinh ngày: 23/8/2001; Lê Đình H, sinh ngày: 10/3/2005 và cháu Lê Đình H, sinh ngày 22/9/2008. Xét nguyện vọng yêu cầu bà T về việc được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Đình H và cháu Lê Đình H. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T đều vắng mặt và cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình. Do đó, cần giao Lê Đình H, sinh ngày: 10/3/2005 và cháu Lê Đình H, sinh ngày 22/9/2008 cho bà Trần Thị Nữ T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu theo biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2020 (bút lục 25) có trong hồ sơ vụ án.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Nguyên đơn bà T yêu cầu ông Lê Đình T cấp dưỡng cho cả 02 cháu Lê Đình Hoàng, sinh ngày: 10/3/2005 và cháu Lê Đình Huy, sinh ngày 22/9/2008 mỗi tháng 1.500.000đồng/01 cháu cho đến các cháu thành niên. Bị đơn ông T không cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án. Theo tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn bà T cung cấp: ông T làm rẫy, có 08 sào đất đã có giấy chứng nhận QSD đất, ngoài ra ông T còn có thu nhập từ 1,6ha điều bông. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà T. Buộc ông T cấp dưỡng cho cháu Lê Đình H, sinh ngày: 10/3/2005 và cháu Lê Đình H, sinh ngày 22/9/2008 mỗi tháng 1.000.000đồng/01 cháu (2.000.000đồng/01 tháng/02 cháu) cho đến các cháu thành niên là phù hợp với mức thu nhập và khả năng cấp dưỡng của bị đơn.

Đối với cháu Lê Đình Hải, sinh ngày: 23/8/2001 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Bị đơn phải nộp án phí cấp dưỡng theo quy định.

[6] Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTWQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Nữ T về việc ly hôn. Bà Trần Thị Nữ T được ly hôn với ông Lê Đình T.

[2]. Về con chung: Giao cháu Lê Đình H, sinh ngày: 10/3/2005 và cháu Lê Đình H, sinh ngày 22/9/2008 cho bà Trần Thị Nữ T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, trông nom, chăm sóc đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Buộc ông Lê Đình T cấp dưỡng cho cháu Lê Đình H, sinh ngày: 10/3/2005 và cháu Lê Đình H, sinh ngày 22/9/2008 mỗi tháng 1.000.000đồng/01 cháu (Tức 2.000.000đồng/01 tháng/02 cháu) cho đến các cháu thành niên.

Phương thức cấp dưỡng: Hàng tháng ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị Nữ T phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0010270 ngày 08/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Buộc bị đơn ông Lê Đình T phải nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng.

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Điều Thị Hạnh**